



CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI  
 Địa chỉ: 187B Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội  
 Tel: .0.4.35123939 Fax: 0.4.35123838

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Quý 4 năm tài chính 2016

Mẫu số: B02-DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

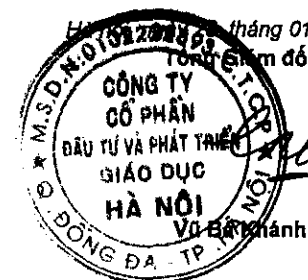
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2016	Quý 4/2015	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.01	43,541,193,246	62,239,639,913	531,187,797,941	481,745,979,715
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.02	4,161,905,124	1,892,710,401	14,396,847,033	7,402,094,172
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		39,379,288,122	60,346,929,512	516,790,950,908	474,343,885,543
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.03	24,493,082,871	50,166,856,912	374,376,548,884	357,622,738,407
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		14,886,205,251	10,180,072,600	142,414,402,024	116,721,147,136
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.04	981,857,901	974,469,863	1,335,070,001	1,932,400,997
7. Chi phí tài chính	22	IV.05	1,485,860,949	1,253,510,274	5,904,415,580	5,837,055,372
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,393,374,075	1,409,694,786	5,846,810,081	5,674,508,613
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-436,848,367	-41,414,273	336,508,148	386,790,024
9. Chi phí bán hàng	25	IV.08	6,465,181,703	11,531,602,821	54,550,897,288	47,678,029,788
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.09	3,167,265,066	-4,050,825,724	35,092,292,698	23,277,983,334
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) + 24-(25+26)}	30		4,312,907,067	2,378,840,819	48,538,374,607	42,247,269,663
12. Thu nhập khác	31	IV.06	217,609,587	105,272,997	719,189,978	113,016,650
13. Chi phí khác	32	IV.07	2,024,057,756	331,153,524	2,261,943,512	1,222,752,869
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-1,806,448,169	-225,880,527	-1,542,753,534	-1,109,736,219
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2,506,458,898	2,152,960,292	46,995,621,073	41,137,533,444
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.11	1,159,314,249	799,452,807	10,543,780,906	9,598,088,206
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,347,144,649	1,353,507,485	36,451,840,167	31,539,445,238
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1,347,144,649	1,353,507,485	36,451,840,167	31,539,445,238
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		90	90	2,431	2,103
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Kế toán trưởng



Dương Thị Việt Hà



Mẫu số B01-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>283,149,706,497</b>	<b>251,898,448,060</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>III.01</b>	<b>48,030,153,201</b>	<b>35,508,880,544</b>
1. Tiền	111		18,030,153,201	15,508,880,544
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	20,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>III.02a</b>	<b>18,992,150</b>	<b>15,989,800</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		118,776,400	118,776,400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-99,784,250	-102,786,600
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>79,283,197,581</b>	<b>65,867,488,098</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03	49,535,573,639	41,165,980,979
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30,005,781,653	25,233,294,906
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.04a	3,752,136,026	5,320,287,647
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-4,010,293,737	-5,852,075,434
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>III.05</b>	<b>145,004,085,219</b>	<b>135,374,766,391</b>
1. Hàng tồn kho	141		158,621,556,389	146,295,508,059
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-13,617,471,170	-10,920,741,668
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10,813,278,346</b>	<b>15,131,323,227</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.09a	10,107,581,065	14,777,193,810
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	54,986,516
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.12b	705,697,281	299,142,901
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>140,195,007,432</b>	<b>123,157,545,311</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>225,800,000</b>	<b>4,139,800,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.04b	225,800,000	4,139,800,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>III.06</b>	<b>7,002,845,583</b>	<b>3,292,468,253</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>7,002,845,583</b>	<b>3,292,468,253</b>
- Nguyên giá	222		10,717,490,857	6,736,372,484
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-3,714,645,274	-3,443,904,231
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>III.07</b>	<b>70,668,269,918</b>	<b>74,158,061,018</b>
- Nguyên giá	231		87,244,777,643	87,244,777,643
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-16,576,507,725	-13,086,716,625
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5,895,711,818</b>	<b>4,999,011,818</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.08	5,895,711,818	4,999,011,818
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>III.02b</b>	<b>38,108,813,492</b>	<b>13,128,055,344</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,527,063,492	12,378,055,344
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23,581,750,000	750,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18,293,566,621</b>	<b>23,440,148,878</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.09b	4,737,699,558	7,365,225,619
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269	III.09c	13,555,867,063	16,074,923,259
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 )</b>	<b>270</b>		<b>423,344,713,929</b>	<b>375,055,993,371</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>190,208,923,558</b>	<b>154,830,414,051</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>188,862,788,158</b>	<b>153,473,570,651</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	27,543,203,642	29,524,730,566
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		339,965,231	7,548,472
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	III.12a	1,242,066,760	1,680,471,338
4. Phải trả người lao động	314		10,787,685,171	8,030,424,441
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	24,105,278,400	20,729,715,998
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14a	332,253,043	716,937,261
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.10	119,095,029,766	88,211,121,788
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,417,306,145	4,572,620,787
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,346,135,400</b>	<b>1,356,843,400</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,346,135,400	1,356,843,400
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.14b	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>III.15</b>	<b>233,135,790,371</b>	<b>220,225,579,320</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>233,135,790,371</b>	<b>220,225,579,320</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,945,655,948	1,945,655,948
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu]	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		42,612,536,127	34,868,448,349
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13,593,784,094	11,841,038,561
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24,983,814,202	21,570,436,462

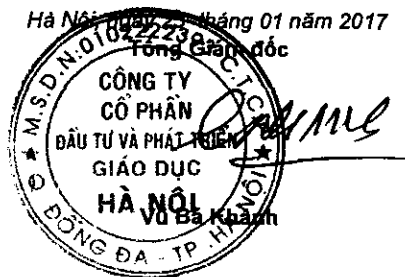
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,356,451,741	-955,602,602
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23,627,362,461	22,526,039,064
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>		<b>423,344,713,929</b>	<b>375,055,993,371</b>

Kế toán trưởng



Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46,995,621,073	41,137,533,444
2. Điều chỉnh cho các khoản			9,444,420,233	16,016,317,141
- Khấu hao TSCĐ	02		4,554,469,143	4,012,873,576
- Các khoản dự phòng	03		851,945,455	8,284,063,222
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1,808,804,446	-3,203,640,162
- Chi phí lãi vay	06		5,846,810,081	6,923,020,505
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		56,440,041,306	57,153,850,585
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-8,011,495,650	-7,543,019,926
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-12,326,048,330	-55,054,749,869
- Tăng, giảm các khoản phải trả ( không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,938,685,552	25,818,425,326
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7,297,138,806	-1,526,417,195
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-5,833,889,761	-6,925,595,435
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-10,851,184,189	-9,219,607,908
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		44,000,000	145,488,640
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1,949,173,980	-5,131,564,123
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>28,748,073,754</b>	<b>-2,283,189,905</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-5,671,755,373	-3,666,065,455
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		481,818,181	22,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-24,980,758,148	-2,070,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	4,600,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,326,986,265	2,619,662,889
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-28,843,709,075</b>	<b>1,506,324,707</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	5,122,365,948
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		291,368,356,468	318,541,488,985
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-260,484,448,490	-319,188,436,555
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-18,267,000,000	-17,482,320,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>12,616,907,978</b>	<b>-13,006,901,622</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>12,521,272,657</b>	<b>-13,783,766,820</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35,508,880,544	49,219,443,206
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>48,030,153,201</b>	<b>35,435,676,386</b>

Kế toán trưởng



Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017



Mẫu số: B09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 310/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Văn phòng HEID, ngõ 12 Láng Hạ, Thành Công, Ba Đình, Hà Nội  
Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND; Tương đương 15.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là: 106 người

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Phát hành xuất bản phẩm, in và phát hành sách giáo khoa, sách tham khảo, và kinh doanh bất động sản

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 3 số 0102222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20/09/2010, hoạt động chính của Công ty là:

- Phát hành xuất bản phẩm;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- In và phát hành hỗ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo chất lượng cao, các sản phẩm giáo dục theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học và các loại sản phẩm giáo dục khác;
- Kinh doanh các sản phẩm thiết bị giáo dục, thiết bị văn phòng, các phần mềm giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh, quần áo, đồng phục cho học sinh và lịch các loại;
- Dịch vụ tư vấn, đầu tư, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, tư vấn du học, lập dự án đào tạo;
- Khai thác, cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo qua mạng internet, qua các phương tiện viễn thông;
- Thiết kế mỹ thuật, chế bản, tạo mẫu in (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch, biên dịch và mua bán bản quyền tác giả;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, thiết kế nội dung chương trình dạy học, phòng học chuyên dùng và phương tiện dạy học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, khu đô thị;
- Quản lý, vận hành công trình dân dụng, công nghiệp, nhà ở, khu văn phòng, khu đô thị, khu chung cư, khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm thương mại (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Dưới 12 tháng

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số III.02

### II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **4. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

## **5. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty hao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

## **6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **7. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được xác định theo giá gốc

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.



- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

### **8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |           |
|-----------------------------------|-----------|
| - Phương tiện, vận tải truyền dẫn | 03-10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03-05 năm |

### **11. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hoạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được. Đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, Công ty thực hiện phân bổ vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với giá vốn hàng bán cộng với giá vốn của hàng tồn kho.

### **12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

### **13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### **14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

#### **15. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **17. Doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

#### **20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### **22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

#### **1. Tiền**

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
- Tiền mặt	539,128,356	1,593,843,352
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17,491,024,845	42,914,698,710
- Các khoản tương đương tiền	30,000,000,000	0
<b>Cộng</b>	<b>48,030,153,201</b>	<b>44,508,542,062</b>

## 2. Các khoản đầu tư tài chính

### a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016			01/10/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	118,776,400	18,992,150	-99,784,250	118,776,400	22,544,000	-96,232,400
- Công ty CP Sông Đà - Thăng Long (STL)	74,600,000	3,450,000	-71,150,000	74,600,000	4,500,000	-70,100,000
- Công ty CP Mía Đường Lam Sơn (LSS)	21,500,000	8,160,000	-13,340,000	21,500,000	10,000,000	-11,500,000
- Công ty CP Hồng Hà Việt Nam (PHH)	22,400,000	7,343,750	-15,056,250	22,400,000	8,000,000	-14,400,000
- Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC)	276,400	38,400	-238,000	276,400	44,000	-232,400
	<u>118,776,400</u>	<u>18,992,150</u>	<u>-99,784,250</u>	<u>118,776,400</u>	<u>22,544,000</u>	<u>-96,232,400</u>

### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016			01/10/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	14,056,250,000	14,527,063,492	0	14,056,250,000	14,356,571,765	0
- Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	14,056,250,000	14,527,063,492	0	14,056,250,000	14,356,571,765	0
Các khoản đầu tư khác	23,581,750,000	23,581,750,000	0	23,581,750,000	23,581,750,000	0
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	1,212,500,000	1,212,500,000	0	1,212,500,000	1,212,500,000	0
- Công ty CP Đầu tư xuất bản - TBGD Việt Nam	12,000,000,000	12,000,000,000	0	12,000,000,000	12,000,000,000	0
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	10,369,250,000	10,369,250,000	0	10,369,250,000	10,369,250,000	0
	<u>37,638,000,000</u>	<u>38,108,813,492</u>	<u>0</u>	<u>37,638,000,000</u>	<u>37,938,321,765</u>	<u>0</u>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cp Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Hà Nội	100%	100%	Dịch thuật, biên soạn và KD TBGD

**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sách Thiết bị Trường học Hà Tây	Hà Nội	46.34%	46.34%	Kinh doanh sách, TBTH

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:**

	Mối quan hệ	Từ 01/10/2016	Từ 01/10/2015
		đến 31/12/2016	đến 31/12/2015
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty con	0	720,213,406
Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	Công ty liên kết	46,781,850	67,123,566
<b>Chi phí thuê văn phòng, dịch vụ khác</b>			
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Công ty con	1,161,425,524	1,295,540,662
<b>Mua hàng hóa</b>			
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty con	1,624,818,572	333,247,619
<b>Chiết khấu thanh toán</b>			
Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	Công ty liên kết	0	97,870,726
<b>Lãi vay phải trả trong kỳ</b>			
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Công ty con	787,122,714	361,338,592

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Hà Nội	4.85%	4.85%	Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa chế bản SGK
Công ty CP Đầu tư Xuất bản - TBGD Việt Nam	Hà Nội	11.038%	11.038%	Kinh doanh TBGD
Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	Hà Nội	10.03%	10.03%	Dịch vụ tư vấn doanh nghiệp, tư vấn đầu tư

**3. Phải thu của khách hàng**

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Công ty CP Sách TBTH Thanh Hóa	5,167,999,415	9,511,018,540
- Công ty CP Sách TBTH Sơn La	9,523,992,817	3,443,906,367
Các khoản phải thu khách hàng khác	34,843,581,407	138,508,377,114
	<b>49,535,573,639</b>	<b>151,463,302,021</b>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/10/2016
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản GD Việt Nam	Công ty mẹ	1,029,524,168	269,074,518
Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	Công ty liên kết	0	10,007,408,499
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Cùng tập đoàn	0	1,368,873,050
Công ty CP Sách và TBTH Hà Tĩnh	Cùng tập đoàn	178,905,284	972,793,899
Công ty CP Sách và TBTH Hòa Bình	Cùng tập đoàn	74,061,376	1,445,185,276
Công ty CP Sách và TBTH Hưng Yên	Cùng tập đoàn	926,471,538	8,766,781,378
Công ty CP Sách và TBTH Lào Cai	Cùng tập đoàn	1,463,226,844	6,447,266,412
Công ty CP Sách và TBTH Nam Định	Cùng tập đoàn	2	949,218,162
Công ty CP Sách và TBTH Nghệ An	Cùng tập đoàn	2,682,690,033	10,633,057,633
Công ty CP Sách và TBTH Sơn La	Cùng tập đoàn	9,523,992,817	3,443,906,367
Công ty CP Sách và TBTH Thanh Hóa	Cùng tập đoàn	5,167,999,415	9,511,018,540
Công ty CP Sách và TBTH Tuyên Quang	Cùng tập đoàn	3,476,177,346	6,941,296,946
Công ty CP Đầu tư và PTGD Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	1,020,830,039	1,379,732,036
Công ty CP Mĩ Thuật và Truyền Thông	Cùng tập đoàn	0	1,602,380,921
Công ty CP Sách TBGD Bình Dương	Cùng tập đoàn	76,519,344	2,346,304,277
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cùng tập đoàn	37,335,540	22,573,490
Cty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Cùng tập đoàn	762,692,087	2,437,403,611
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Cùng tập đoàn	0	6,195,000
Công ty CP Phát Hành Sách Giáo Dục	Cùng tập đoàn	1,360,153,340	1,360,153,340
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	0	1,043,847,928
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	17,024,233	0
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	0	1,040,017,494
		451,537,227	984,749,767
		<b>28,249,140,633</b>	<b>72,979,238,544</b>

**4. Phải thu khác**

a) Ngắn hạn

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu khác		
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn		0
- Các khoản tạm ứng	270,720,000	747,400,200
- Phải thu các đối tượng khác	3,481,416,026	5,889,571,007
	<b>3,752,136,026</b>	<b>6,636,971,207</b>

b) Dài hạn

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
- Phải thu về tiền thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam		
- Ký cược, ký quỹ	225,800,000	225,800,000
	<b>225,800,000</b>	<b>225,800,000</b>

**5. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		01/10/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	43,083,473,609		44,359,585,365	0
Công cụ dụng cụ	27,059,091		0	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15,763,511,978		5,487,436,517	0
Thành Phẩm	32,065,919,885	-13,617,471,170	33,260,769,323	-11,887,472,532
Hàng hóa	53,451,320,609		43,776,318,109	-4,768,347,340
Hàng gửi đi bán	14,230,271,217		14,716,982,178	0
	<b>158,621,556,389</b>	<b>-13,617,471,170</b>	<b>141,601,091,492</b>	<b>-16,655,819,872</b>

**6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận	Thiết bị, dụng cụ quản	Cộng
	tải, truyền dẫn	lý	
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	9,092,296,762	416,433,004	9,508,729,766
Số tăng trong kỳ	1,115,033,818	93,727,273	1,208,761,091
Số giảm trong kỳ		0	0
Số dư cuối kỳ	<b>10,207,330,580</b>	<b>510,160,277</b>	<b>10,717,490,857</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	2,846,206,923	374,776,430	3,220,983,353
Số tăng trong kỳ	483,247,781	10,414,140	493,661,921
- Khấu hao trong kỳ	483,247,781	10,414,140	493,661,921
Số giảm trong kỳ		0	0
Số dư cuối kỳ	<b>3,329,454,704</b>	<b>385,190,570</b>	<b>3,714,645,274</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	6,246,089,839	41,656,574	6,287,746,413
Tại ngày cuối kỳ	<b>6,877,875,876</b>	<b>124,969,707</b>	<b>7,002,845,583</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.107.097.302 VNĐ

**7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	87,244,777,643	87,244,777,643
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	<u>87,244,777,643</u>	<u>87,244,777,643</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	15,704,059,950	15,704,059,950
Số tăng trong kỳ	872,447,775	872,447,775
- Khấu hao trong kỳ	872,447,775	872,447,775
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	<u>16,576,507,725</u>	<u>16,576,507,725</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	<u>71,540,717,693</u>	<u>71,540,717,693</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>70,668,269,918</u>	<u>70,668,269,918</u>

Bất động sản đầu tư và tòa nhà K3B Thành Công tại địa chỉ K3B ngõ 6A, phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tài sản này được dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 02-2012/HĐ TDHM - HEID ngày 20/04/2012 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và bên đi vay là Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội



**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang		
- Dự án nhà kho tại Xã Tiên Dương - Đông Anh - Hà Nội	5,595,711,818	5,532,011,818
- Dự án Trung tâm xuất bản - Phát hành Sách giáo khoa	300,000,000	300,000,000
	<u>5,895,711,818</u>	<u>5,832,011,818</u>

**9. Chi phí trả trước**

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>10,107,581,065</b>	<b>3,377,569,683</b>
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ (1)	9,388,671,974	3,276,769,683
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		
Chi phí thuê cửa hàng, thuê kho chờ phân bổ	216,900,000	100,800,000
Chi phí bán thảo, chi phí quản lý xuất bản chờ phân bổ (2)	502,009,091	
Chi phí thuế GTGT đầu vào được khấu trừ phải trả Cty CP HHDK		
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4,737,699,558</b>	<b>5,428,028,819</b>
Chi phí CC, DC chờ phân bổ	3,086,250	20,273,902
Chi phí mua bán quyền in sách	370,976,944	498,662,209
Chi phí thuê kho (3)	4,363,636,364	4,909,092,708
	<u>14,845,280,623</u>	<u>8,805,598,502</u>

(1) Riêng đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được phân bổ vào giá vốn hàng bán căn cứ theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán/(Giá vốn hàng bán + Giá trị tồn kho cuối năm).

(2) Trong đó, phí quản lý xuất bản được ghi nhận căn cứ theo hóa đơn tài chính của Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội và được phân bổ vào giá thành căn cứ vào số lượng sách in nhập kho trong năm.

(3) Đây là chi phí thuê kho Bộ Tổng Tham Mưu trả trước cho 04 năm từ năm 2015 đến năm 2018 theo hợp đồng thuê kho số 137/HĐKT ngày 09/12/2013 và phụ lục hợp đồng số 137/PLHĐKT ngày 01/06/2014.

**c) Lợi thế thương mại**

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua;	13,555,867,063	14,815,395,161
<b>Cộng</b>	<u>13,555,867,063</u>	<u>14,815,395,161</u>

**10. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2016		Trong kỳ		01/10/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	119,095,029,766	119,095,029,766	80,978,207,537	72,195,223,267	110,312,045,496	110,312,045,496
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (1)	83,616,313,131	83,616,313,131	70,311,816,518	61,848,486,267	75,152,982,880	75,152,982,880
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa (2)	29,760,716,635	29,760,716,635	7,716,391,019	0	22,044,325,616	22,044,325,616
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (3)	5,718,000,000	5,718,000,000	2,950,000,000	10,346,737,000	13,114,737,000	13,114,737,000
	<u>119,095,029,766</u>	<u>119,095,029,766</u>	<u>80,978,207,537</u>	<u>72,195,223,267</u>	<u>110,312,045,496</u>	<u>110,312,045,496</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐ TDHM/NHCT106-HEID ngày 17/07/2015 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 08 tháng; Thời gian duy trì hạn mức tính dụng đến ngày 30/06/2016;
- Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng;
- Phương thức đảm bảo tiền vay Tài sản gắn liền với đất của Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công, theo thông báo kết quả thẩm định và định giá tài sản số 657A/214 TB - AMC.HN-ĐĐ ngày 11/06/2014 với giá trị 67.336.000.000 VND

(2) Hợp đồng tín dụng số 96-2016/HĐTD/NHCT126 ngày 13/07/2016 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đồng Đa với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 08 tháng; Thời gian duy trì hạn mức tính dụng đến ngày 30/06/2017;
- Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng;

(3) Hợp đồng tín dụng số 130-000-220577 ngày 31/07/2014 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 130-000-220577/3 giữa bên cho vay là Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 32.000.000.000 VND;

- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;

- Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 06 tháng; Thời gian duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 31/07/2016

- Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;

- Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng;

- Phương thức đảm bảo tiền vay: Tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu và được ghi trong sổ kế toán của bên thế chấp tại thời điểm hiện tại hoặc trong tương lai với giá trị ít nhất tương đương 30.000.000.000 VND

**11. Phải trả người bán**

a) Các khoản phải trả người bán

	31/12/2016		01/10/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên				
- Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	3,946,059,529	3,946,059,529	19,428,097,439	19,428,097,439
- Các đối tượng khác	23,597,144,113	23,597,144,113	42,191,917,718	42,191,917,718
	<b>27,543,203,642</b>	<b>27,543,203,642</b>	<b>61,620,015,157</b>	<b>61,620,015,157</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/10/2016
		VND	VND
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cùng tập đoàn	3,946,059,529	19,428,097,439
Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	0	0
Công ty CP Sách Dân Tộc	Cùng tập đoàn	10,240,000	82,211,090
Công ty CP Bán Đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Cùng tập đoàn	30,215,740	165,962,400
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Cùng tập đoàn	1,269,584,978	1,724,844,338
Công ty CP Học Liệu	Cùng tập đoàn	0	200,000,000
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	0	2,580,682,259
Công ty CP In SGK tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	0	187,606,546
Công ty CP Thiết Bị Giáo Dục 1	Cùng tập đoàn	0	0
Công ty CP Đầu tư và PT Công Nghệ Văn Lang	Cùng tập đoàn	281,768,000	48,463,000
		<b>5,537,868,247</b>	<b>24,417,867,072</b>

**12. Thuế và cá khoản phải nộp nhà nước**

a) Phải nộp

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	620,842,994	215,475,475
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	600,221,932	2,830,566,345
Thuế Thu nhập cá nhân	21,001,834	297,161,098
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		1,317,765
<b>Cộng</b>	<b>1,242,066,760</b>	<b>3,344,520,683</b>

b) Phải thu

Thuế Giá trị gia tăng		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5,713,582	
Thuế Thu nhập cá nhân	695,140,699	658,336,149
Các khoản khác phải thu nhà nước	4,843,000	4,843,000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>705,697,281</b>	<b>663,179,149</b>

**13. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	112,229,306	
Trích trước chi phí tổ chức bán thảo, QLXB	21,004,837,213	26,746,463,990
Trích trước chi phí tăng chiết khấu phát hành	789,994,000	5,416,490,660
Trích trước chi phí vận chuyển	120,012,240	4,420,489,972
Trích trước chi phí bản quyền bộ Từ Điển	385,715,221	388,442,618
Chi phí phải trả khác	1,692,490,420	39,150,000
<b>Cộng</b>	<b>24,105,278,400</b>	<b>37,011,037,240</b>

**14. Phải trả khác**

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	162,383,891	232,843,149
Bảo hiểm xã hội		161,480,026
Bảo hiểm y tế		27,577,305
Bảo hiểm thất nghiệp		12,256,580
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		145,488,640
Các khoản phải trả khác	169,869,152	1,772,766,061
<b>Cộng</b>	<b>332,253,043</b>	<b>2,352,411,761</b>
b) Dài hạn		
	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,346,135,400	1,356,843,400
<b>Cộng</b>	<b>1,346,135,400</b>	<b>1,356,843,400</b>

**15. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	150,000,000,000	24,166,950	-3,200,876,950	29,010,550,892	10,270,524,238	19,479,841,005	205,584,206,135
Lãi trong năm này						31,988,678,023	31,988,678,023
Tăng vốn trong kỳ này		1,932,783,050	3,200,876,950				5,133,660,000
Chi phí phát hành tăng vốn		-11,294,052					-11,294,052
Trích lập các quỹ				5,864,345,521	1,570,514,323	-7,434,859,844	0
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						-3,333,060,030	0
Trích Quỹ điều hành HĐQT, BKS						-1,570,514,323	0
Trả cổ tức năm 2014						-17,482,320,000	-17,482,320,000
Tăng khác						13,645,980	13,645,980
Giảm phần lợi ích công ty mẹ				-6,448,064		-90,974,349	-97,422,413
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>1,945,655,948</b>	<b>0</b>	<b>34,868,448,349</b>	<b>11,841,038,561</b>	<b>21,570,436,462</b>	<b>220,225,579,320</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>1,945,655,948</b>	<b>0</b>	<b>34,868,448,349</b>	<b>11,841,038,561</b>	<b>21,570,436,462</b>	<b>220,225,579,320</b>
Lãi trong năm này						36,451,840,167	36,451,840,167
Trích lập các quỹ				7,744,087,778	1,752,745,533	-9,496,833,311	0
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						-3,521,883,583	-3,521,883,583
Trích Quỹ điều hành HĐQT, BKS						-1,752,745,533	-1,752,745,533
Trả cổ tức năm 2015						-18,267,000,000	-18,267,000,000
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>1,945,655,948</b>	<b>0</b>	<b>42,612,536,127</b>	<b>13,593,784,094</b>	<b>24,983,814,202</b>	<b>233,135,790,371</b>

**15. Vốn chủ sở hữu**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2016	Tỷ lệ	01/07/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	60,246,000,000	40.16%	60,246,000,000	40.16%
Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	12,083,890,000	8.06%	12,083,890,000	8.06%
Vốn góp cổ đông khác	77,670,110,000	51.78%	77,670,110,000	51.78%
Cổ phiếu quỹ	0		0	
<b>Cộng</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	150,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	150,000,000,000	150,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		0
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		0
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	18,000,000,000	17,482,320,000
- <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	18,000,000,000	17,482,320,000
- <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>		

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
- <i>cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,000,000	15,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	42,612,536,127	38,855,648,876
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	13,593,784,094	11,841,038,561
<b>Cộng</b>	<b>56,206,320,221</b>	<b>50,696,687,437</b>

**16. Tài sản thuê ngoài**

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	5,763,395,743	5,009,892,708
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	216,900,000	100,800,000
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	4,363,636,364	4,909,092,708
- <i>Trên 5 năm</i>		

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	41,667,041,517	60,151,674,779
- Doanh thu sách giáo khoa, sách bổ trợ	7,190,484,608	1,030,036,716
- Doanh thu lịch Block	0	2,348,533,819
- Doanh thu sách tham khảo	4,280,719,727	26,745,320,326
- Doanh thu nhượng bán vật tư	20,268,871,214	20,282,383,257
- Doanh thu thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác	9,926,965,968	9,745,400,661
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,874,151,729	2,087,965,134
	<b>43,541,193,246</b>	<b>62,239,639,913</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Mối quan hệ	VND	VND
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	347,801,034	0
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	37,902,273	0
Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	46,781,850	67,123,566
Công ty CP Sách và TBTH Hà Tĩnh	31,218,080	220,949,870
Công ty CP Sách và TBTH Hòa Bình	0	9,833,850
Công ty CP Sách và TBTH Hưng Yên	8,116,560	4,548,375
Công ty CP Sách và TBTH Lào Cai	257,574,875	576,025,560
Công ty CP Sách và TBTH Nam Định	9,262,500	8,358,000
Công ty CP Sách và TBTH Nghệ An	154,222,500	220,502,250
Công ty CP Sách và TBTH Sơn La	6,648,772,050	97,565,510
Công ty CP Sách và TBTH Thanh Hóa	28,081,125	253,061,990
Công ty CP Sách và TBTH Tuyên Quang	4,880,400	36,621,750
Công ty CP Sách Dân Tộc	2,049,273	15,708,000
Công ty CP Đầu tư và PTGD Đà Nẵng	352,100,322	386,568,959
Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam	730,975,413	6,550,943,682
Công ty CP Mĩ Thuật và Truyền Thông	14,947,789	43,897,347
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	37,918,764	57,100,632
Cty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	0	1,073,486
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Đà Nẵng	16,660,932	0
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội	42,582,858	31,361,583
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hồ Chí Minh	65,938,387	136,334,315
	<b>8,837,786,985</b>	<b>8,717,578,725</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	4,064,492,287	1,626,752,280
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	97,412,837	265,958,121
	<b>4,161,905,124</b>	<b>1,892,710,401</b>



**3. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	25,657,279,844	48,317,451,875
- Giá vốn sách giáo khoa, sách bổ trợ	4,965,743,629	4,226,241,509
- Giá vốn lịch Block	0	1,711,805,700
- Giá vốn sách tham khảo	2,370,191,017	17,774,131,965
- Giá vốn nhượng bán vật tư	20,770,013,310	21,425,484,988
- Giá vốn thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác	-2,448,668,112	3,179,787,713
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,874,151,729	1,849,379,216
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-3,038,348,702	0
	<b>24,493,082,871</b>	<b>50,166,831,091</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	148,399,165	149,376,113
Cổ tức, lợi nhuận được chia	825,375,000	825,093,750
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	8,083,736	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	<b>981,857,901</b>	<b>974,469,863</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,393,374,075	1,409,694,786
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	87,606,500	-156,209,900
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		0
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3,551,850	17,000
Chi phí tài chính khác	1,328,524	8,388
	<b>1,485,860,949</b>	<b>1,253,510,274</b>

**6. Thu nhập khác**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ		22,727,273
Thu nhập từ thanh lý sách cũ, lạc hậu	52,595,455	0
Thu nhập khác	165,014,132	82,545,724
	<b>217,609,587</b>	<b>105,272,997</b>

**7. Chi phí khác**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý		
Phạt thuế, truy thu về thuế		299,032,202
Chi phí khác	2,024,057,756	32,121,322
	<b>2,024,057,756</b>	<b>331,153,524</b>

**8. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,893,641,641	
Chi phí nhân công	2,139,797,076	-671,520,167
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	44,119,988	116,854,959
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,644,164	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-3,987,595,683	5,258,278,752
Chi phí khác bằng tiền	6,369,574,517	6,827,989,277
	<b>6,465,181,703</b>	<b>11,531,602,821</b>

**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,029,560,262	
Chi phí nhân công	1,682,439,597	-159,005,259
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	255,691,654	144,201,671
Chi phí khấu hao tài sản cố định	493,661,921	150,361,382
Thuế, phí và lệ phí	0	0
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-5,343,317,590	-3,676,311,385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,877,242,639	1,558,385,636
Chi phí khác bằng tiền	2,171,986,583	-2,068,457,769
	<b>3,167,265,066</b>	<b>-4,050,825,724</b>

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,909,229,654	8,329,169,557
Chi phí nhân công	11,650,261,325	6,337,315,525
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	299,811,642	261,056,630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	499,306,085	150,361,382
Thuế, phí và lệ phí	0	0
Chi phí dự phòng	-5,343,317,590	-3,676,311,385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-1,110,353,044	6,816,664,388
Chi phí khác bằng tiền	8,541,561,100	4,759,531,508
	<b>20,446,499,172</b>	<b>22,977,787,605</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	<b>2,506,458,898</b>	<b>2,152,960,292</b>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>1,159,314,249</b>	<b>799,452,807</b>

## V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

### 2. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và sách khác, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản

### 3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017

